

Số: 334 /BC-UBND

Nga Sơn, ngày 06 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình phát triển Hợp tác xã nông nghiệp 05 năm (2014-2018)

1. Tình hình phát triển Hợp tác xã 05 năm (2014-2018)

- Số lượng Hợp tác xã nông nghiệp hiện tại là 27 Hợp tác xã (HTX). (bằng số lượng HTX tại thời điểm 01/01/2014). 100% hợp tác xã chuyển đổi hoạt động theo Luật HTX năm 2012.

- Số thành viên HTX tại thời điểm là 985 thành viên, giảm 2.028 thành viên so với năm 2014. Bình quân 36 thành viên/1 HTX.

- Tổng số cán bộ quản lý là: 169 người. Trong đó: trình độ đại học 27 người, trình độ cao đẳng 19 người, trung cấp 68 người, sơ cấp 41 người, chưa qua đào tạo 11 người. Giám đốc: 12/27 trình độ đại học, 1/27 trình độ cao đẳng, 14/27 trình độ trung cấp.

- Nguồn vốn hình thành ban đầu của HTX chủ yếu là vốn của HTX cũ chuyển sang, trong đó chủ yếu là tài sản cố định phục vụ sản xuất. Có 17/27 HTX có đất và được bố trí nơi làm việc, số còn lại đang mượn địa điểm làm việc.

- Các Hợp tác xã hoạt động từ 2-8 dịch vụ (bình quân mỗi HTX thực hiện 6 dịch vụ). Tổng doanh thu năm 2016 là: 45 tỷ 407 triệu đồng (bình quân: 1,681 tỷ đồng/HTX), năm 2017 là: 48.206 triệu đồng (1,785 tỷ đồng/HTX). Tổng lợi nhuận năm 2016: 912 triệu đồng (bình quân: 33,781 triệu đồng/HTX), năm 2017: 1.253 triệu đồng (bình quân: 46,418 triệu đồng/HTX). Thu nhập bình quân lao động làm việc cho HTX là: 1,65 triệu đồng/tháng.

- Tình hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của HTX với doanh nghiệp: có 15 HTX xã liên kết sản xuất với doanh nghiệp và bà con nông dân, tuy nhiên mới chỉ ở bước trung gian phối hợp và mang tính phục vụ cho bà con nông dân, lợi nhuận chưa nhiều. Các HTX đang tích cực tìm kiếm đối tác doanh nghiệp làm ăn uy tín để tổ chức liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm cho bà con nông dân với quy mô sản xuất lớn và có tính bền vững.

- Do điều kiện các hợp tác xã còn khó khăn về nguồn vốn và nơi làm việc, nên việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản trên đại bàn chưa thực hiện được.

- Các hợp tác xã đang từng bước nghiên cứu hoạt động chuyên sâu gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung có quy mô lớn. Chưa có HTX thực hiện



sản xuất, chế biến kinh doanh các sản phẩm có tiềm năng phát triển sản phẩm OCOP.

- Có 1/27 HTX được hưởng cơ chế hỗ trợ (500 triệu đồng mua máy gặt), còn lại các HTX chưa được thụ hưởng cơ chế hỗ trợ của nhà nước.

(Có phụ biểu kèm theo)

2. Những tồn tại, khó khăn nguyên nhân và đề xuất

2.1. Những tồn tại, hạn chế

- Hoạt động của HTX chưa phát huy được vai trò của kinh tế tập thể, lợi ích mang lại cho xã viên ở nhiều HTX chưa đáng kể, lãi kinh doanh thấp, quyền lợi của thành viên chưa khác nhiều so với chưa chuyển đổi. HTX chưa chủ động vươn lên trong cơ chế mới, chưa có sức cạnh tranh trên thị trường, nguồn vốn kinh doanh thấp, mức cổ phần của thành viên ít, hầu hết các HTX hoạt động ở dạng cầm chừng, nguồn thu chủ yếu dựa vào các dịch vụ thuộc nhóm dịch vụ công (dịch vụ thủy lợi, dịch vụ BVTV, khuyến nông, dịch vụ bảo vệ hoa màu).

- Năng lực quản lý, điều hành của cán bộ quản lý HTX còn nhiều yếu kém. Phần lớn cán bộ chủ chốt HTX chưa qua đào tạo cơ bản, chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng.

- Tỷ lệ cán bộ có chuyên môn chỉ đạo kỹ thuật, khả năng quản lý kinh tế còn thấp, mức tiền công của cán bộ quản lý HTX so với thực tế hiện nay còn thấp không đảm bảo cho đời sống của cán bộ HTX.

- Các HTX mới tập trung vào các khâu dịch vụ sản xuất thuộc lĩnh vực trồng trọt, chưa có các dịch vụ về lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, chất lượng làm dịch vụ thấp

- Vốn hoạt động của các HTX ít, chưa mạnh dạn đầu tư kinh doanh các khâu dịch vụ như: Cung ứng vật tư cho sản xuất, đầu tư máy móc phục vụ cơ giới hóa vào sản xuất, đấu nối với các đơn vị khác thu mua nông sản hàng hóa cho nông dân, đầu tư các mô hình sản xuất khác thu lợi nhuận,....

2.2. Nguyên nhân

- Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động của HTX còn nghèo nàn, nhiều HTX chưa có đất, chưa HTX nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhiều HTX không có điểm dịch vụ cung ứng vật tư phục vụ sản xuất. Không có cơ chế hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc cho HTX. Hầu hết các HTX không được vay vốn ngân hàng để hoạt động, nếu có vay phải dùng tài sản thế chấp của cá nhân Hội đồng quản trị để vay cho HTX, số lượng vốn vay không được nhiều.

- Các văn bản dưới luật chậm ban hành hướng dẫn tổ chức thực hiện.

2.3. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị cấp trên (Trung ương, tỉnh) cần quan tâm có cơ chế chính sách hỗ trợ cho các Hợp tác xã được xây dựng trụ sở làm việc và hỗ trợ nguồn vốn



phát triển sản xuất để các hợp tác xã tổ chức thực hiện các mô hình phát triển sản xuất. Thủ tục vay vốn đối với Hợp tác xã cần được đơn giản hơn để tạo điều kiện cho Hợp tác xã có vốn tổ chức hoạt động.

3. Kế hoạch củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động và thành lập mới các HTX: Tiếp tục duy trì, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của 27 HTX nông nghiệp trên địa bàn và thành lập mới thêm 3 HTX nông nghiệp giai đoạn 2018-2020. *Star*

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và đầu tư;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Thịnh Văn Huyền



Biểu 2: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã nông nghiệp
(Kèm theo Báo cáo số 334 /UBND, ngày 06 /9/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

TT	HTX	Doanh thu (tr.đồng)		Lợi nhuận (tr.đồng)		Phân loại HTX nông nghiệp (*)	Xếp loại HTX			
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu kém
1	HTX NN Nga Vịnh	1.667	1264	75,09	45	HTX trồng trọt		x		
2	HTX NN Nga Bạch	309	500,9	22,5	53,5	HTX trồng trọt			x	
3	HTX NN Ba Đình	2.128	2144	52,21	60	HTX trồng trọt		x		
4	HTX NN Nga Thủy	123	122,1	2,1	12,9	HTX trồng trọt				x
5	HTX NN Nga Thái	2.880	3089	21	45,7	HTX trồng trọt		x		
6	HTX NN Nga Thanh	4.099	4464		350	HTX trồng trọt			x	
7	HTX NN Nga Hưng	1.463	1181	34,8	44,3	HTX trồng trọt		x		
8	HTX NN Nga Linh	962	681	13,5	19,7	HTX trồng trọt		x		
9	HTX NN Thị Trấn		306		8,6	HTX trồng trọt			x	
10	HTX NN Nga Yên	1.545	2135	21	38	HTX trồng trọt	x			
11	HTX NN Nga Văn	2.085	1450	4,1	4,9	HTX trồng trọt			x	
12	HTX NN Nga Liên	6.607	7.070	43	67,6	HTX trồng trọt			x	
13	HTX NN Nga Giáp	1.406	1552	118	94	HTX trồng trọt		x		
14	HTX NN Nga Mỹ	1.418	825	15	7	HTX trồng trọt			x	
15	HTX NN Nga Hải	1.169	1199	33	20	HTX trồng trọt		x		
16	HTX NN Nga Tân	84	209	2,3	1,6	HTX trồng trọt				x
17	HTX NN Nga Trung	1.082	1178,9	27,3	17,98	HTX trồng trọt		x		
18	HTX NN Nga Nhân	529	628,6	29,3	10,5	HTX trồng trọt		x		
19	HTX NN Nga Phú	1.994	3000	110,8	100	HTX trồng trọt		x		
20	HTX NN Tân Thành	1.079	1436	10,5	16,8	HTX trồng trọt		x		
21	HTX NN Nga An	2.736	3031	52,9	43,9	HTX trồng trọt		x		
22	HTX NN Nga Thiện	1.817	1362	43,9	27,2	HTX trồng trọt		x		
23	HTX NN Nga Trường	1.251	2504	101	55,2	HTX trồng trọt		x		
24	HTX NN Nga Thắng	2.129	2028	11,5	11,2	HTX trồng trọt			x	
25	HTX NN Nga Tiến	405	647	25,3	16,2	HTX trồng trọt			x	
26	HTX NN Nga Thạch	1.452	1270	9,9	52,1	HTX trồng trọt			x	
27	HTX NN Nga Điền	2.988	2928	32,1	29,4	HTX trồng trọt		x		
Tổng cộng		45.407	48.206	912	1.253		1	15	9	2
Bình quân/01HTX		1.681,731	1.785,389	33,781	46,418		X	X	X	X

Biểu 3: Tình hình hoạt động dịch vụ của Hợp tác xã
(Kèm theo Báo cáo số 334 /UBND, ngày 06 /9/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

TT	HTX	Hoạt động dịch vụ							Doanh thu từ hoạt động dịch vụ (tr.đồng)						
		Tổng số DV	Thuỷ lợi	Vật tư NN	Giống	Làm đất	Tiêu thụ sản phẩm	Khác (*)	Tổng doanh thu	Thuỷ lợi	Vật tư NN	Giống	Làm đất	Tiêu thụ sản phẩm	Khác (**)
1	HTX NN Nga Vịnh	7	x	x	x		x	3	1264	263,2	87	186,7			727,1
2	HTX NN Nga Bạch	7	x	x	x		x	3	500,9	112	18,8	15,1			355
3	HTX NN Ba Đình	6	x		x	x	x	2	2144	246		520	764,5		613,5
4	HTX NN Nga Thủy	2	x					1	122,1	57					65,1
5	HTX NN Nga Thái	7	x	x	x	x		3	3089	415	179	991,2	818,8		685
6	HTX NN Nga Thanh	3	x					2	4464	0					4464
7	HTX NN Nga Hưng	9	x	x	x	x		5	1181	239	210,8	124,8	186,2		420,2
8	HTX NN Nga Lĩnh	6	x	x			x	3	681	276,4	87,1				315,5
9	HTX NN Thị trấn	7	x		x	x		4	306	12		49,5	2		242,5
10	HTX NN Nga Yên	8	x	x	x	x	x	3	2135	0	76,9	480,1	198,1		1379,9
11	HTX NN Nga Văn	4	x	x				2	1450	268,5	1075				106,5
12	HTX NN Nga Liên	4	x					3	7.070	43,7					4026,3
13	HTX NN Nga Giáp	7	x		x	x	x	3	1552	394,6		330,9	24,4		802,3
14	HTX NN Nga Mỹ	6	x	x		x		3	825	241,7	99,3		359,2		124,8
15	HTX NN Nga Hải	6	x	x	x	x	x	1	1199	209,7	103,9	290,8	474		120,6
16	HTX NN Nga Tân	2	x					1	209	152,2					56,8
17	HTX NN Nga Trung	7	x	x	x	x	x	2	1178,9	288,9	143,1	100,3	343,8		302,8
18	HTX NN Nga Nhân	5	x	x		x	x	1	628,6	262,5	3,4		46,5		316,2
19	HTX NN Nga Phú	6	x	x	x	x		1	1994	334,1	464,1		869,8		326
20	HTX NN Tân Thành	9	x	x	x	x	x	4	1436	203	346,1	189,1	439,2		258,6
21	HTX NN Nga An	6	x		x			2	3031	549,6		1092			1389,4
22	HTX NN Nga Thiện	8	x		x		x	5	1362	300,6		376,6			684,8
23	HTX NN Nga Trường	8	x	x	x		x	4	2504	177,1	719,4	1262,1			345,4
24	HTX NN Nga Thắng	8	x	x	x	x	x	3	2028	376,2	495,8	336,9	526,3		292,8
25	HTX NN Nga Tiến	5	x		x	x		2	647	316		188	20,4		122,6
26	HTX NN Nga Thạch	6	x	x	x		x	2	1270	629,5	52,2	288,8			299,5
27	HTX NN Nga Điền	7	x	x	x	x	x	3	2928	260,8	200,7	39	933,9		1493,6
Tổng cộng		166	27	19	19	15	15		47.200	6.629	4.363	6.862	6.007	0	20.337

Biểu 4: Cán bộ quản lý Hợp tác xã

(Kèm theo Báo cáo số 334 /UBND ngày 06 /9/2018 của UBND huyện Nga Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên HTX	Giám đốc					Kế toán trưởng					Tổng số cán bộ quản lý HTX	Thu nhập bình quân của lao động làm việc thường xuyên trong HTX	
		Năm sinh	Trình độ chuyên môn			Mức lương	Số ĐT liên hệ	Năm sinh	Trình độ chuyên môn					Mức lương
			Trung cấp	Cao đẳng	ĐH, trên ĐH				Trung cấp	Cao đẳng	ĐH, trên ĐH			
1	HTX NN Nga Vịnh	1954				2,5	1226255380	1954	x			2,0	6	2,16
2	HTX NN Nga Bạch	1983	x			1,8	974949405	1992		x		1,4	6	1,5
3	HTX NN Ba Đình	1959	x			2,8	1678738217	1986	x			2,2	7	2,1
4	HTX NN Nga Thủy	1959				1	975803036	1989			x	0,8	6	0,816
5	HTX NN Nga Thái	1970			x	2,4	1693998990	1990			x	1,9	7	2,1
6	HTX NN Nga Thanh	1955	x			1,8	978142505	1956		x		1,4	8	1,8
7	HTX NN Nga Hưng	1960	x			2,5	1274537086	1986	x			2,0	6	2
8	HTX NN Nga Lĩnh	1980			x	2,2	932455961	1992		x		1,8	5	1,75
9	HTX NN Thị Trấn	1968			x	1,5	979296603	1958	x			1,2	5	1,2
10	HTX NN Nga Yên	1974			x	3	1234259420	1990		x		2,4	7	2,5
11	HTX NN Nga Văn	1960				1	1694483491	1988			x	0,8	6	0,7
12	HTX NN Nga Liên	1959	x			3	949004085	1959	x			2,4	7	2
13	HTX NN Nga Giáp	1978			x	2,5	988165773	1960	x			2,0	7	2
14	HTX NN Nga Mỹ	1974			x	1,2	973835167	1977			x	1,0	5	0,925
15	HTX NN Nga Hải	1959	x			2,6	904925121	1962	x			2,1	6	1
16	HTX NN Nga Tân	1973			x	650	1686705982	1982			x	520,0	6	0,4
17	HTX NN Nga Trung	1978			x	2	949079883	1984			x	1,6	6	1,85
18	HTX NN Nga Nhân	1970		x		1,455	987611865	1969			x	1,2	5	1,236
19	HTX NN Nga Phú	1980			x	2,5	947061225	1951				2,0	6	2,5
20	HTX NN Tân Thành	1970			x	2,5	987590013	1994		x		2,0	10	2,3
21	HTX NN Nga An	1960	x			2,8	982345406	1987	x			2,2	6	2,1
22	HTX NN Nga Thiện	1960	x			1	973115614	1969	x			0,8	5	0,71
23	HTX NN Nga Trường	1958	x			2,4	1222651794	1958	x			1,9	7	2,2
24	HTX NN Nga Thắng	1980			x	1,6	919665626	1965	x			1,3	6	1,4
25	HTX NN Nga Tiến	1964	x			2,5	948005456	1959	x			2,0	6	1,7
26	HTX NN Nga Thạch	1972			x	2,4	1202189959	1985			x	1,9	6	2
27	HTX NN Nga Điền	1967	x			2	1682350228	1				1,6	6	1,6
Tổng cộng													169	44,547

Biểu 6: Chỉ tiêu HTX thành lập mới và HTX hoạt động có hiệu quả

(Kèm theo Báo cáo số 334 /UBND, ngày 06 /9/2018
của UBND huyện Nga Sơn)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng số HTX	27	27	30
2	Số HTX thành lập mới	0	0	3
3	Số HTX ứng dụng công nghệ cao	0	0	0
	Số HTX chuyên ngành	0	0	0
4	Số HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả	25	25	28
5	Số HTX chuyên ngành gắn với chuỗi giá trị (nêu rõ tên chuyên ngành HTX hoạt động)	0	0	0